



lì shǐ kè

历史课

noun phrase · history class

Example Sentences

Jīn tiān xià wǔ yǒu lì shǐ kè

今天下午有历史课。

There is a history class this afternoon.

Lì shǐ kè shàng lǎo shī jiǎng le hěn duō yǒu qù de gù shì

历史课上老师讲了很多有趣的故事。

In history class, the teacher told many interesting stories.

Trace each character, then write the word on your own.

历	历	历	历	历	历	历								
史	史	史	史	史	史	史	史							
课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课			
课	课													